

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/01/2023
V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường.**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **Ông Nguyễn Thành Lam.**

Ông Nguyễn Ánh Ngọc.

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Hà Văn Tuấn** là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:*
Ông Vũ Văn Hội – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 107/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1951

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* **Bà Đỗ Thanh T**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. Chị Nguyễn Thu H, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

3. Anh Nguyễn Đỗ T1, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

4. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm: 1988

Địa chỉ: Số 227/2 ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn, bị đơn và những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên
tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+/ Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2022, biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Ông Nguyễn Văn Th và bà Đỗ Thanh T quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 01 năm thì hai bên tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/8/2015. Đây là hôn nhân lần đầu của ông Th và bà T. Sau kết hôn, vợ chồng về sống ở xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình giữa ông Th và bà T không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống giữa vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Ngoài ra, do bà T không quan tâm chăm sóc cho ông Th và gia đình nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được các con và gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông Th ly hôn với bà T.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 04 con chung, gồm Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 10/4/1979; Nguyễn Đỗ T1, sinh ngày 01/5/1982; Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 20/9/1988 và Nguyễn Thu H, sinh ngày 22/7/1984. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn ông Th không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Ông Th không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung, nợ riêng:* Ông Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông Th không còn yêu cầu gì khác, ngày 02/12/2022 ông Th có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Theo bản tường trình ngày 05/12/2022 bị đơn bà Đỗ Thanh T trình bày:

Bà Đỗ Thanh T và ông Nguyễn Văn Th tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp chứng nhận kết hôn vào ngày 28/8/2015. Đây là hôn nhân lần đầu của bà T. Quá trình chung sống, bà T và ông Th sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T và ông Th tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên giữa vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn. Bên cạnh đó, do bà T bận nhiều công việc nên việc quan tâm chăm sóc cho ông Th và gia đình không được chu toàn, vì vậy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được các con và gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông Th ly hôn với bà T thì bà T đồng ý.

- *Về con chung:* Vợ chồng có bốn con chung như ông Th trình bày là đúng; hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác, ngày 05/12/2022 bà T có đơn xin xét xử vắng mặt.

+/ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.
- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Th, xử cho ông Th và bà T ly hôn. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử cần ghi nhận. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/12/2022 cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th và bị đơn bà Đỗ Thanh T. Ngày 02/12/2022 ông Th có đơn xin xét xử vắng mặt và ngày 05/12/2022 bà T có đơn xin xét xử vắng mặt (BL 28, 53). Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Văn Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Đỗ Thanh T nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Đỗ Thanh T hiện đang cư trú tại số 227/2, ấp D, xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định ông Nguyễn Văn Th là nguyên đơn, bà Đỗ Thanh T là bị đơn; Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định chị Nguyễn Thị Thùy Tr, chị Nguyễn Thu H, anh Nguyễn Đỗ T1 và anh Nguyễn Hữu T2 là người làm chứng.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 77, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, 9, 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Ông Nguyễn Văn Th và bà Đỗ Thanh T khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/8/2015 (BL 19) theo quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, ông Th và bà T cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 21, 28b, 29) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản xác minh tại chính quyền địa phương và biên bản lấy lời khai của các con chung (BL 30, 31, 32, 37 và 44).

[7] Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Th và bà T tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông Th yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[8] Xét ý kiến, yêu cầu của bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Th là phù hợp với nhận định trên và Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[9] Về con chung: Ông Th và bà T có 04 con chung, gồm Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 10/4/1979; Nguyễn Đỗ T1, sinh ngày 01/5/1982; Nguyễn Thu H, sinh ngày 22/7/1984 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 20/9/1988. Hiện các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên khi ly hôn ông Th, bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Xét yêu cầu trên của các đương sự là phù hợp với Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[10] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[11] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[12] Về án phí: Ông Th phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Về quyền kháng cáo: Ông Th, bà T được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[14] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; 77; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 8, 9, 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th về việc “Ly hôn” với bà Đỗ Thanh T. Xử cho ông Nguyễn Văn Th và bà Đỗ Thanh T ly hôn.

[2.2] Về con chung: Hiện 04 con chung gồm Nguyễn Thị Thùy Tr, sinh ngày 10/4/1979; Nguyễn Đỗ T1, sinh ngày 01/5/1982; Nguyễn Thu H, sinh ngày 22/7/1984 và Nguyễn Hữu T2, sinh ngày 20/9/1988 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí

theo biên lai thu số 0009065 ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông Th đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014). Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5] Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND H. Thống Nhất;
 - CCTHADS H. Thống Nhất;
 - UBND xã G, H. Thống Nhất
- (Giấy CNKH số 89/2015);
- Các đương sự;
 - Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

Vũ Mạnh Cường